

VN-Index tăng mạnh 1,4%

Ngày báo cáo24/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,4%

VN-Index tăng mạnh 1,4% (+22,2 điểm), đóng cửa ở mức 1.657,5 điểm. 9/10 mã đóng góp cho sắc xanh của chỉ số đếm từ nhóm cổphiếu ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 224 mã tăng, 84 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 27,1 nghìn tỷ đồng.

- 9 ngân hàng trên bao gồm VPB (+5,7%), TCB (+3,5%), HDB (+6,9%), VCB (+0,8%), MBB (+1,7%), ACB (+2,6%), STB (+2,9%), LPB (+1,9%) và CTG (+1,0%).
- Nhóm cổ phiếu chứng khoán diễn biến tích cực với SSI (+2,2%), VND (+3,8%), VCI (+4,2%) và HCM (+2,5%), cùng với một số mã khác.
- Các cổ phiếu ngành vật liệu cơ bản cũng có diễn biến tốt khi HPG (+1,4%), GVR (+1,8%), DGC (+1,0%), DCM (+1,6%) và DPM (+0,8%) đều tăng.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công nghệ FPT (+1,5%), tập đoàn thực phẩm và đồ uống MSN (+1,2%), bất động sản VRE (+2,5%), và các nhà bán lẻ MWG (+1,8%) và FRT (+2,2%).

Báo cáo trong ngày

- Quan điểm Vĩ mô: Nghị quyết 72 - Sức khỏe người dân là ưu tiên hàng đầu

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1657,5	277,3	109,7
% Δ	1,4%	1,6%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-0,8%	-0,1%	-1,9%
- % YTD	30,8%	21,9%	15,3%
- % YOY	29,8%	18,3%	16,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.029,1	\$85,3	\$17,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.399,4	\$106,4	\$31,0
- TB 1 năm (triệu)	\$880,0	\$61,5	\$34,1
- TB QTD	\$1.525,7	\$120,6	\$45,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	82,0%	122,8%	43,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$84,2	\$4,2	\$0,3
- Bán (triệu)	\$141,2	\$5,8	\$1,5
- GT ròng (triệu)	-\$57,0	-\$1,6	-\$1,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	244	96	140
Mã giảm	92	59	164
Không đổi	78	152	616
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	273,4	15,7	54,4
P/E trượt 12T	15,1	24,6	15,4
LS cổ tức*	2,4%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.849,0	44.253	2739,7
4111FB000	1.842,0	395	3,5
VN30F2512	1.847,0	1.610	4,7
41IG3000	1.820,9	263	1,6
USD/VND	26.414		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Hoạt động mua giá thấp xuất hiện trên diện rộng khi VN-Index tiếp cận vùng 1.615-1.620 điểm lần thứ hai trong tuần giúp gia cố độ tin cậy cho ngưỡng hỗ trợ này, xác nhận tín hiệu tạo đáy ngắn hạn, cải thiện quán tính tăng giá và chỉ số VN-Index sẽ kiểm định vùng 1.680-1.700 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Quan điểm Vĩ mô: Nghị quyết 72 - Sức khỏe người dân là ưu tiên hàng đầu

* Ngày 16/9, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt và triển khai thực hiện một số Nghị quyết trong đó có Nghị quyết số 72-NQ/TW - “Về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”.

* **Nghị quyết xác định sức khỏe người dân là ưu tiên hàng đầu.** Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là mục tiêu, động lực và nhiệm vụ chính trị hàng đầu, là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị và xã hội mà Việt Nam đang hướng tới.

* Các mục tiêu cụ thể.

- Từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số (tính đến tháng 6/2025 đã đạt 95.2%). Bắt đầu thực hiện nâng mức hỗ trợ 70% hoặc 100% cho nhân viên y tế cơ sở, y tế dự phòng, vùng khó khăn để làm tiền đề cho lộ trình miễn viện phí trong dài hạn.

- Mục tiêu năm 2030: (1) Tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên từ 1-18 tuổi thêm tối thiểu 1,5cm; tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi (tuổi thọ trung bình của Việt Nam năm 2023 đạt khoảng 74.6 – đứng thứ 121/232 quốc gia được công bố bởi Liên Hợp Quốc); (2) Tỷ lệ tiêm chủng các vắc-xin trong Chương trình tiêm chủng thiết yếu đạt trên 95%, tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt động thể chất tăng thêm 10% (hiện tỷ lệ tiêm đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi đã đạt 96.3% trong năm 2024, nhưng tỷ lệ này với trẻ em trên 1 tuổi đối với một số loại vắc-xin vẫn dưới 80%); (3) người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình; (4) 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư đầy đủ trang thiết bị, tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã tăng lên trên 20% (năm 2024, tỷ lệ khám chữa bệnh tuyến xã đạt 12.7% trong khi tỷ lệ chi trả bảo hiểm y tế tại tuyến xã chỉ đạt 1.5%); và (5) tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 100%.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Người dân có tuổi thọ trung bình đạt trên 80 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh tăng lên trên 71 tuổi, tầm vóc, thể lực, chiều cao trung bình của thanh niên tương đương các quốc gia có cùng mức phát triển. Hệ thống y tế hiện đại, công bằng, hiệu quả, bền vững, lấy phòng bệnh làm ưu tiên hàng đầu.

* **Một số nhiệm vụ giải pháp được đề ra:** (1) Đổi mới mạnh mẽ tư duy và hành động trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; (2) Hoàn thiện thể chế, tập trung nâng cao năng lực hệ thống y tế; (3) Nâng cao y đức, phát triển nhân lực y tế; (4) Đẩy mạnh cải cách tài chính y tế & phát triển hiệu quả, bền vững chính sách bảo hiểm y tế; (5) Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong chăm sóc sức khỏe; (6) Đẩy mạnh phát triển y tế tư nhân, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội.

*** Hướng đến phát triển bền vững.** Nghị quyết 72 mang ý nghĩa chiến lược, nhân văn, hướng đến xây dựng đất nước phát triển theo hướng bền vững lâu dài. Nghị quyết 72 sẽ giúp giảm gánh nặng chi phí y tế (tỷ trọng chi tiền túi của hộ gia đình chiếm khoảng 46% năm 2022), tạo thêm nguồn lực cho người dân cải thiện đời sống, đồng thời nâng cao sức khỏe cộng đồng và chất lượng lao động, qua đó mang lại tác động tích cực lâu dài cho nền kinh tế.

*** Chính phủ đã cân đối đủ Ngân sách cho giai đoạn đầu thực thi chính sách.** Từ 2026 Ngân sách sẽ cần chi thêm mỗi năm 4,3 nghìn tỷ để nâng mức hỗ trợ cho nhân viên y tế cơ sở, y tế dự phòng, vùng khó khăn và 25 nghìn tỷ để khám sức khỏe định kỳ cho toàn dân. Bắt đầu từ 2030, Ngân sách cần chi thêm 21,5 nghìn tỷ cho chính sách miễn viện phí cơ bản (hiện tại quỹ bảo hiểm y tế kết dư còn 50 nghìn tỷ có thể cân đối trong 2 năm đầu triển khai). Do đó, chúng tôi cho rằng Chính phủ sẽ nghiên cứu và ban hành nhiều biện pháp để bảo đảm cân đối Ngân sách trong dài hạn như lộ trình tăng phí bảo hiểm y tế qua các năm, tăng thu giảm chi, tăng thuế các mặt hàng có hại cho sức khỏe và huy động thêm nguồn lực xã hội.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	583	4,9	40.000	58.600	47%	1,2%	48%	MUA	14/08/25	23,1	22,1	22,8	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	127	0,4	50.000	71.000	42%	4,8%	47%	MUA	14/03/25	7,6	6,8	15,5	1,1
IDC	KCN	33%	575	3,8	40.000	56.100	40%	5,0%	45%	MUA	15/08/25	9,7	7,8	22,8	2,6
PLX	Xăng dầu	4%	1.684	2,5	35.000	47.800	37%	3,4%	40%	MUA	04/08/25	19,8	12,0	23,6	1,8
KDH	Bất động sản	19%	1.442	7,6	33.950	47.100	39%	0,0%	39%	MUA	22/08/25	39,9	33,6	22,8	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	514	4,1	60.500	81.700	35%	3,3%	38%	MUA	17/02/25	9,1	6,7	16,0	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.239	1,9	46.100	58.000	26%	10,8%	37%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	16,0	2,8
DGC	Công nghiệp	37%	1.395	7,8	97.000	126.000	30%	3,1%	33%	MUA	25/07/25	11,6	9,7	15,8	2,5
SIP	KCN	45%	525	0,9	57.300	73.900	29%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,4	11,6	22,8	3,0
ACG	Gỗ	12%	208	0,0	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,5	1,3
DCM	Phân bón	42%	752	4,9	37.500	46.600	24%	5,3%	30%	MUA	17/09/25	10,6	8,5	15,8	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.829	1,7	57.900	74.300	28%	0,0%	28%	KQ	13/08/25	17,6	15,5	14,0	3,2
GAS	Dầu khí	47%	5.627	2,3	61.600	76.100	24%	4,1%	28%	KQ	13/08/25	12,4	11,6	12,9	2,2
FRT	Bán lẻ	18%	850	4,0	131.800	165.300	25%	0,0%	25%	MUA	03/09/25	31,5	19,4	15,0	7,8
TV2	Điện & Nước	7%	92	0,4	35.850	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,6	14,3	14,0	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	86%	176	0,5	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,9	1,9
SZC	KCN	17%	237	1,7	34.750	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,6	17,8	22,8	2,0
HPG	VLXD	30%	8.442	93,0	29.050	35.300	22%	2,8%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,5	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	5.056	21,7	26.000	31.200	20%	3,8%	24%	MUA	18/08/25	7,5	6,2	13,0	1,5
FPT	CNTT	12%	6.417	51,6	99.500	121.200	22%	2,0%	24%	KQ	14/08/25	18,5	15,9	16,6	5,1
VCB	Ngân hàng	8%	19.835	24,5	62.700	77.600	24%	0,0%	24%	MUA	25/08/25	15,6	13,2	13,0	2,5
BMI	Bảo hiểm	22%	108	0,5	21.600	26.200	21%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,0	1,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.121	2,4	87.600	105.900	21%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,8	13,5	10,9	2,5
PVS	Dầu khí	39%	615	5,9	34.000	41.600	22%	0,0%	22%	MUA	08/08/25	19,6	16,0	23,6	1,2
SCS	DV Hàng không	16%	214	0,6	59.700	67.000	12%	10,1%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,0	18,2	4,2

MSN	Bán lẻ	75%	4.538	34,6	82.900	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,1	28,2	14,0	3,7
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,9	1,1
PHR	Công nghiệp	35%	290	0,8	56.600	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,5	15,8	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	658	0,2	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,7
DPG	Điện & Nước	45%	177	3,1	46.350	55.200	19%	2,2%	21%	MUA	04/09/25	13,7	6,1	17,8	2,3
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
AST	DV Hàng không	4%	119	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	14,5	12,2	15,0	5,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.906	13,3	62.000	70.300	13%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,5	14,8	16,0	4,1
VEA	Ô-tô	47%	1.980	1,0	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
PC1	Điện & Nước	36%	352	4,5	26.000	31.100	20%	0,0%	20%	KQ	05/08/25	18,1	10,7	17,8	1,6
CTG	Ngân hàng	4%	10.267	21,2	50.500	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	13,0	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	9.492	61,0	31.600	37.000	17%	1,6%	19%	PHTT	21/08/25	13,2	10,2	13,0	1,7
BMP	VLXD	15%	450	0,7	145.300	155.400	7%	10,0%	17%	KQ	04/09/25	9,8	10,0	17,8	4,3
HDG	Điện & Nước	31%	455	6,2	32.500	37.770	16%	0,0%	16%	MUA	11/09/25	16,6	10,5	22,8	1,9
OIL	Dầu khí	6%	450	1,7	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	23,6	1,1
DPM	Phân bón	43%	674	3,5	26.200	29.000	11%	4,6%	15%	KQ	17/09/25	19,8	14,3	15,8	1,6
CTR	CNTT	43%	387	1,3	89.400	100.400	12%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,2	19,9	17,8	5,1
HDB	Ngân hàng	0%	4.062	21,7	30.700	34.000	11%	3,3%	14%	KQ	08/09/25	6,6	5,6	13,0	1,7
PVT	Dầu khí	41%	331	2,2	18.600	21.200	14%	0,0%	14%	KQ	13/08/25	8,9	7,4	14,0	1,1
PLC	Dầu khí	48%	89	0,5	29.000	31.900	10%	3,4%	13%	MUA	12/09/25	18,5	9,3	15,8	1,8
VGC	KCN	43%	1.012	2,5	59.600	65.300	10%	3,7%	13%	PHTT	19/08/25	18,7	13,5	17,8	3,0
MBB	Ngân hàng	1%	8.173	36,5	26.800	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,3	6,9	13,0	1,8
DHC	Công nghiệp	14%	131	0,7	35.900	39.100	9%	3,1%	12%	MUA	21/08/25	10,7	9,7	15,5	1,7
KBC	KCN	36%	1.323	14,9	37.100	41.500	12%	0,0%	12%	MUA	11/08/25	19,6	12,2	22,8	1,5
PVD	Dầu khí	45%	479	7,2	22.750	24.900	9%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,7	13,3	23,6	0,8
DGW	Bán lẻ	26%	356	3,9	42.950	47.400	10%	1,2%	12%	PHTT	23/07/25	17,6	13,3	15,0	3,1
DXG	Bất động sản	26%	903	21,7	23.400	26.000	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	93,2	53,1	22,8	1,9
GVR	Công nghiệp	13%	4.331	3,3	28.600	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,7	24,0	15,8	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.368	2,2	66.700	72.200	8%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,1	11,8	14,0	1,8

STB	Ngân hàng	11%	4.068	24,9	57.000	62.400	9%	0,0%	9%	KQ	25/08/25	8,5	4,5	13,0	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.952	12,3	41.200	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,5	11,6	13,0	1,8
DXS	Bất động sản	30%	285	2,0	13.000	14.100	8%	0,0%	8%	KQ	29/08/25	18,3	15,1	22,8	1,2
BWE	Điện & Nước	41%	418	0,8	50.200	53.100	6%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	16,5	11,7	12,9	2,1
VRE	Bất động sản	32%	2.495	6,0	29.000	31.300	8%	0,0%	8%	PHTT	29/08/25	14,7	13,3	22,8	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.410	36,9	38.800	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	13,0	1,7
NT2	Điện & Nước	38%	254	1,5	23.300	23.500	1%	6,4%	7%	MUA	18/07/25	14,2	8,6	12,9	1,6
SSI	Chứng khoán	62%	3.163	77,3	40.250	40.800	1%	2,5%	4%	KQ	27/08/25	21,0	16,2	23,3	2,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.588	1,1	56.500	56.900	1%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	15,9	13,4	16,0	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.642	15,2	20.500	20.800	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	13,0	1,6
VHM	Bất động sản	40%	15.240	18,0	98.000	98.700	1%	0,0%	1%	PHTT	29/08/25	11,4	10,9	22,8	1,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.794	21,1	52.500	52.300	0%	1,0%	1%	PHTT	21/08/25	31,2	27,2	14,0	3,3
MWG	Bán lẻ	2%	4.433	31,5	79.200	78.300	-1%	1,3%	0%	MUA	30/05/25	21,1	16,2	15,0	4,0
POW	Điện & Nước	46%	1.339	9,0	15.100	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,3	18,9	12,9	1,1
STK	Dệt may	82%	95	0,1	26.100	25.500	-2%	0,0%	-2%	KQ	17/01/25	31,4	17,6	15,8	1,5
HVN	Hàng không	21%	4.504	2,9	38.200	37.100	-3%	0,0%	-3%	KQ	22/07/25	9,9	13,7	18,2	-31,6
GMD	GTVT	7%	1.125	9,7	70.700	65.700	-7%	3,1%	-4%	KQ	31/07/25	21,4	21,9	14,0	2,4
VIC	Bất động sản	44%	21.735	19,8	149.000	127.900	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	43,1	41,9	22,8	4,0
VJC	Hàng không	23%	2.995	11,9	133.700	114.000	-15%	0,0%	-15%	KQ	15/03/24	19,3	15,0	18,2	3,3
TPB	Ngân hàng	5%	1.965	23,4	19.650	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,0	1,4
HDC	Bất động sản	43%	249	6,1	36.850	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,3	22,2	22,8	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.169	12,0	27.000	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,2	21,3	23,6	1,5
HSG	VLXD	40%	456	8,9	19.400	13.500	-30%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,3	20,5	15,5	1,1
NKG	VLXD	44%	313	15,0	18.450	13.100	-29%	0,0%	-29%	PHTT	18/04/25	19,3	14,3	15,5	1,1
VTP	GTVT	44%	463	2,2	100.500	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,6	29,5	14,0	7,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.367	5,2	47.450	29.800	-37%	0,0%	-37%	BÁN	18/08/25	13,9	13,7	13,0	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	86.173	2.534	11	15,4	13,6	11,3	16,1	2,1	25,9	16,9	12,2	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	70.416	2.347	11	13,2	11,8	9,8	13,0	2,2	25,8	26,9	14,6	1,1	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.413	4.094	4	20,4	17,8	15,8	17,6	2,3	22,9	21,6	17,8	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.536	4.268	0	22,9	17,2	15,8	11,5	2,3	73,9	21,1	17,5	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	81	226.538	2.797	26	15,8	13,9	11,8	15,2	2,2	26,5	21,6	14,3	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.290	7.691	11	12,3	10,8	8,9	12,0	1,9	11,7	10,3	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.696	848	1	19,0	15,1	12,8	15,4	1,7	16,4	12,4	10,5	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.163	3.163	1	32,2	21,0	16,2	21,3	2,9	32,2	21,0	16,2	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.575	2.198	5	18,9	16,7	14,3	19,3	3,4	23,9	17,9	14,1	3,5	4,4%
Bất động sản	8	42.932	5.367	2	23,5	20,4	19,3	19,5	2,5	48,6	35,3	26,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.661	2.415	1	18,7	14,0	10,7	16,4	1,8	17,3	16,8	13,8	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.852	571	1	24,1	19,9	14,2	20,9	1,7	31,3	22,2	13,3	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.870	1.387	2	20,0	16,2	13,2	18,1	1,7	35,9	40,8	13,9	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.956	391	0	13,5	11,3	9,6	14,4	2,0	21,1	14,3	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.293	1.185	1	23,7	20,0	15,8	22,7	2,1	27,2	17,7	13,9	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.250	2.464	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,6	20,3	17,9	16,5	-0,8	2,8%
TỔNG CỘNG	81	226.538	2.797	26	15,8	13,9	11,8	15,2	2,2	26,5	21,6	14,3	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.657,5	22,2
VN 30	1.853,5	32,0
VN Mid	2.505,0	42,4
VNSmall	1.608,7	20,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	277,3	4,3
HNX30	605,8	14,9
VNX Allshare	2.861,7	53,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,7	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.094,1	7,7%
Khối ngoại mua	2.224,8	8,2%
Khối ngoại bán	3.730,6	13,7%
Tổng giao dịch	27.180,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	143,0	6,3%
Khối ngoại mua	111,3	4,9%
Khối ngoại bán	153,8	6,8%
Tổng giao dịch	2.253,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	88,5	19,0%
Khối ngoại mua	8,2	1,8%
Khối ngoại bán	40,7	8,7%
Tổng giao dịch	466,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HDB	2.000	7,0%
CDC	1.900	6,9%
JVC	550	6,9%
TDH	330	6,9%
CII	1.550	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	7.900	9,9%
CEO	2.100	8,4%
SHS	1.400	5,7%
MBS	1.700	5,5%
IDJ	300	4,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	540	2,0%
C4G	118	1,3%
CTX	201	1,1%
ABB	124	1,0%
BMS	127	1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMP	-6.700	-4,4%
VNE	-180	-2,2%
DHA	-1.000	-1,9%
SJS	-1.200	-1,7%
HVH	-150	-1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-2.400	-2,7%
S99	-200	-2,0%
NTP	-600	-1,0%
TVC	-100	-0,9%
IDC	-300	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-315	-2,9%
ECO	-470	-1,7%
BVB	-175	-1,2%
FOX	-612	-0,9%
KLB	-122	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	3.357
VPB	1.577
SSI	1.434
CII	1.239
VIX	1.140

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	917
SHS	442
MBS	134
SCG	116
HUT	100

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	55
VGI	47
CSI	36
MSR	33
MZG	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TLD	1.404.799	303.672
LGL	904.391	257.720
HID	766.750	252.583
BKG	823.175	279.483
TDH	771.832	298.055
GSP	130.802	52.771
BWE	966.602	454.359
ABS	388.548	182.741
BMP	253.011	131.111
SHB	199.902.082	103.717.101

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHE	1.587.860	257.379
PGN	558.638	185.372
CEO	35.005.900	17.182.915
CMS	136.720	68.003
TA9	148.488	81.539
PVG	88.641	57.268
NTP	373.149	246.914
HLD	84.917	68.076
PSD	122.575	98.441
PV2	336.600	299.779

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HSV	498.376	214.968
CTX	203.501	154.602
DTI	87.414	75.394
KLB	847.671	905.628
HNM	339.120	374.419
HHG	131.683	162.166
ECO	48.900	62.773
BVB	3.860.376	5.532.854
BMS	302.141	502.133
AAH	663.439	1.166.414

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.787,6		26,4	2,7	9,5
SSI	3.163,4	61,6	25,6	2,9	11,4
VIX	2.151,1	87,4	26,7	3,2	12,4
VND	1.331,4	84,6	23,2	1,8	7,6
VCI	1.194,2	73,0	31,9	2,5	7,8
HCM	1.097,8	12,4	24,7	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	539,3		13,7	1,6	12,3
BVH	1.587,9	21,9	17,2	1,8	10,5
PVI	616,4	42,4	17,0	1,9	11,9
BIC	202,4	7,3	9,7	1,8	18,5
VNR	155,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	134,9	83,7	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.104,8		23,8	3,8	19,2
ACV	7.828,8	46,2	21,0	3,2	16,2
MVN	2.418,2	0,0	40,6	4,8	12,4
VEA	1.979,7	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.793,7	42,5	30,3	3,3	11,1
GEE	1.503,5	49,5	20,1	5,8	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.589,1		20,5	4,2	24,3
MCH	5.142,5	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.905,8	50,8	15,1	4,1	26,6
MSN	4.538,2	75,3	44,5	3,7	9,2
SAB	2.238,5	41,6	14,5	2,8	17,5
PNJ	1.120,7	0,0	14,3	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.279,4		-317,8	1,3	5,0
BSR	3.169,4	48,5	-1.678,5	1,5	-0,1
PLX	1.683,7	4,1	21,1	1,8	8,2
PVS	615,3	38,6	12,9	1,2	9,3
PVD	478,8	45,2	15,9	0,8	5,0
OIL	450,1	5,9	39,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.987,5		18,2	2,1	12,9
GAS	5.627,4	47,3	12,3	2,2	19,4
REE	1.367,8	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.338,8	46,4	23,7	1,1	4,6
PGV	880,5	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	722,8	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.709,9		27,7	2,6	11,5
VIC	21.735,5	44,3	42,7	4,0	9,6
VHM	15.239,7	40,3	14,0	1,9	14,7
BCM	2.637,2	31,9	19,2	3,3	18,2
VRE	2.494,9	31,9	15,0	1,5	10,4
KDH	1.442,4	18,6	47,4	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.191,1		12,5	1,9	16,3
VCB	19.835,0	8,4	15,1	2,5	17,2
BID	10.952,2	12,6	11,2	1,8	17,6
TCB	10.409,5	0,1	12,9	1,7	14,3
CTG	10.267,1	3,6	9,0	1,7	20,0
VPB	9.492,0	5,6	14,4	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.644,0		34,0	-2,4	-11,2
VPL	5.438,4	48,9	54,6	4,6	0,0
HVN	4.504,2	20,6	10,5	-31,6	-107,6
MWG	4.433,2	1,9	24,0	4,0	17,0
VJC	2.994,7	22,9	39,0	3,3	9,9
FRT	849,8	18,1	41,7	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.589,1		20,5	4,2	24,3
HPG	5.142,5	29,9	14,3	8,1	50,1
GVR	4.905,8	12,6	15,1	4,1	26,6
DGC	4.538,2	36,5	44,5	3,7	9,2
KSV	2.238,5	0,0	14,5	2,8	17,5
MSR	1.120,7	100,0	14,3	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.279,4		-317,8	1,3	5,0
DHG	3.169,4	46,1	-1.678,5	1,5	-0,1
IMP	1.683,7	26,4	21,1	1,8	8,2
DBD	615,3	84,7	12,9	1,2	9,3
DVN	478,8	0,0	15,9	0,8	5,0
DTP	450,1	0,0	39,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.987,5		18,2	2,1	12,9
FPT	5.627,4	11,7	12,3	2,2	19,4
CMG	1.367,8	11,5	15,1	1,8	12,6
SAM	1.338,8	48,4	23,7	1,1	4,6
SGT	880,5	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	722,8	45,9	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

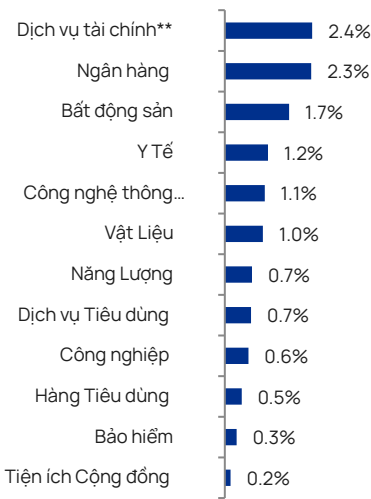
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

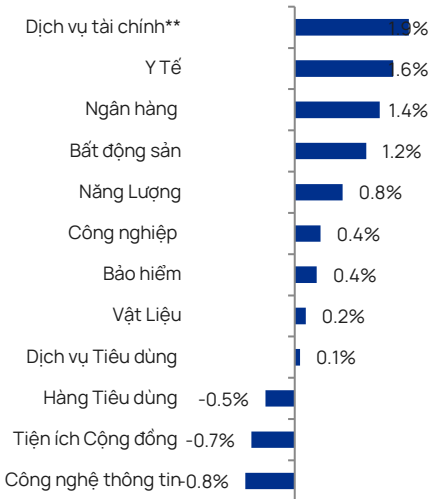
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



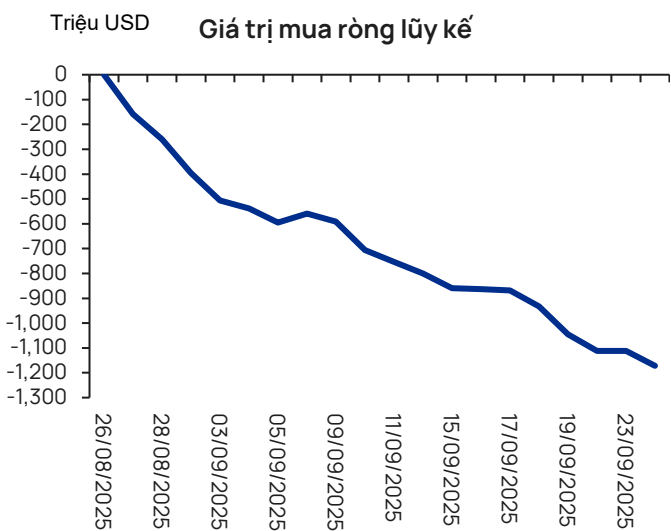
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



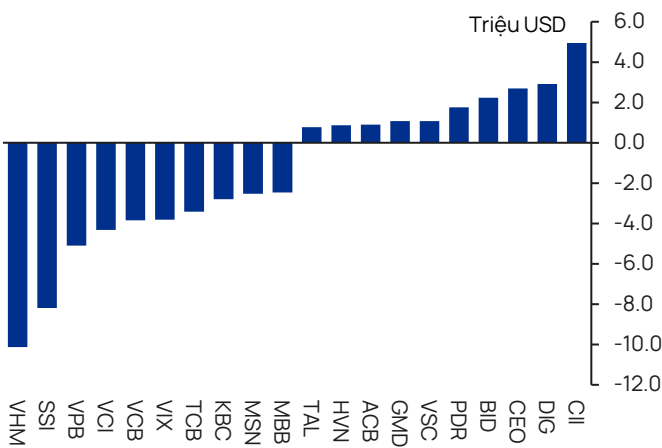
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



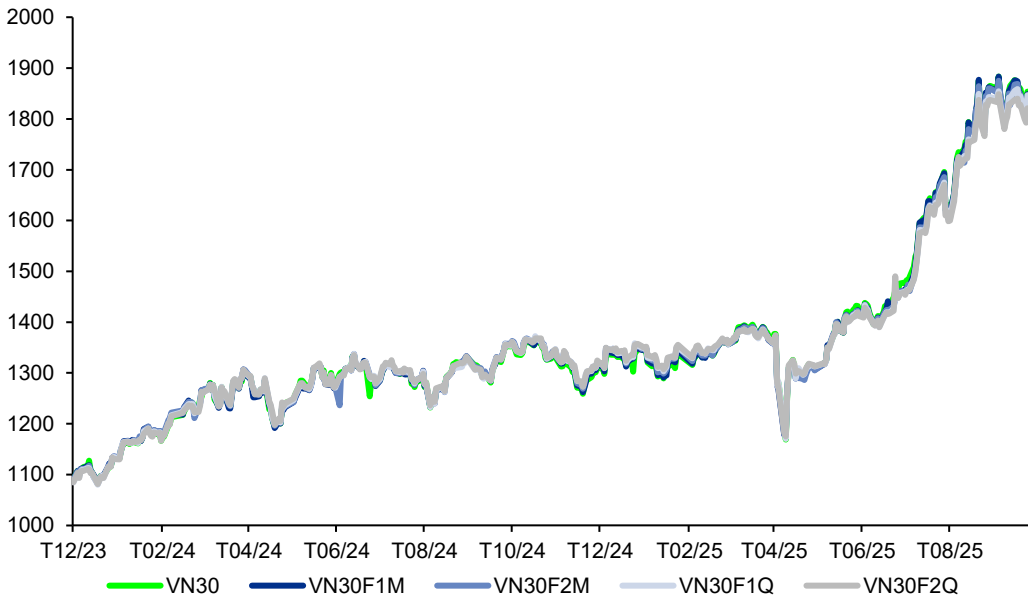
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.849,0	36,9	2,0%	-4,5
41I1FB000	1.842,0	32,1	1,8%	-11,5
VN30F2512	1.847,0	33,9	1,9%	-6,5
41IG3000	1.820,9	28,4	1,6%	-32,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	44.253	-0,6%	391,39	36,3%
41I1FB000	395	17,2%	0,50	32,7%
VN30F2512	1.610	-1,6%	0,67	64,4%
41IG3000	263	-5,7%	0,23	66,7%

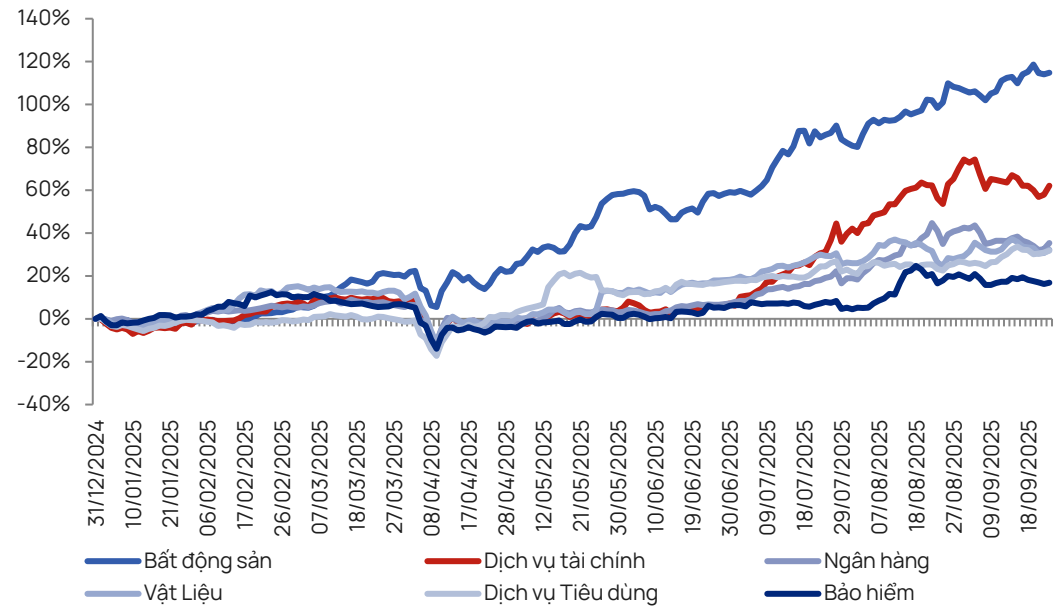


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

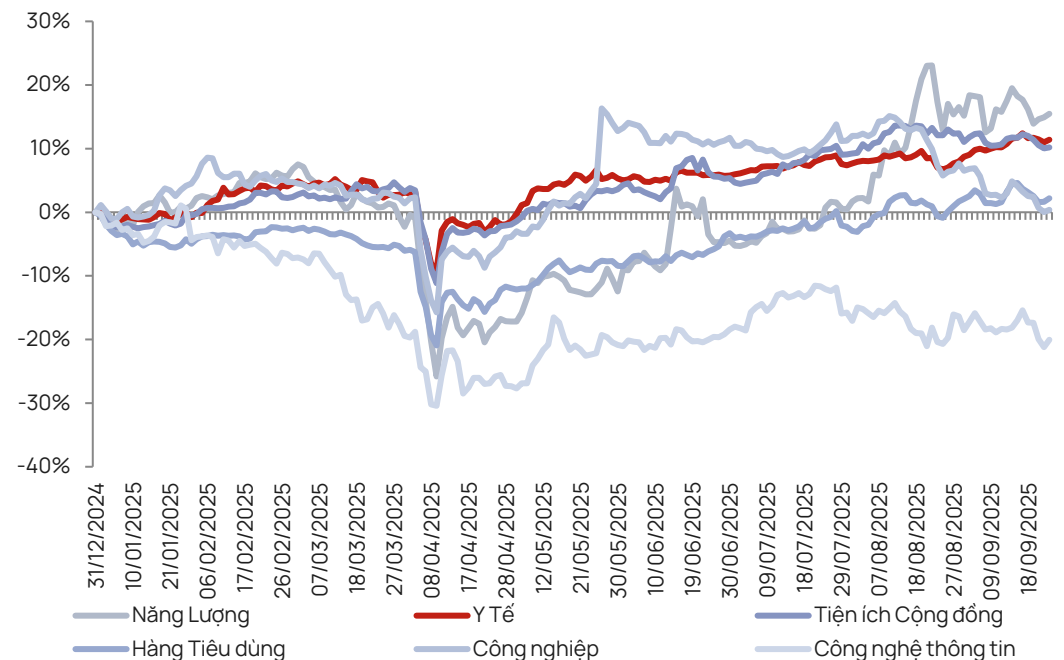
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



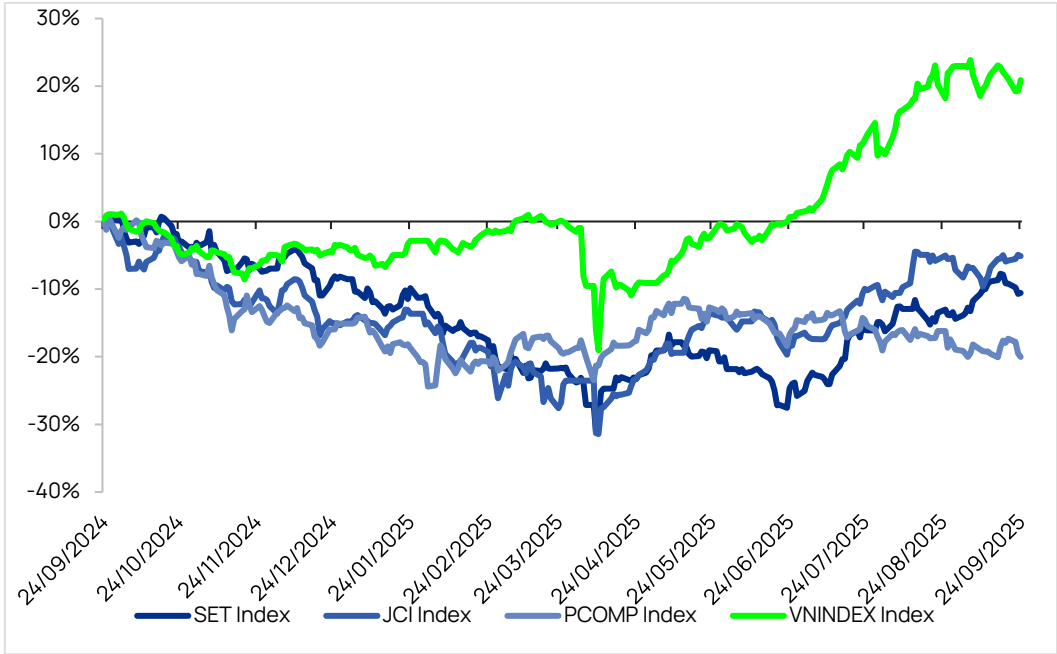
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



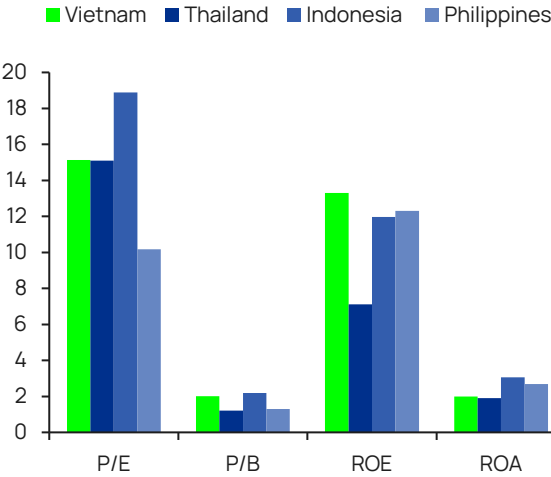
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	18,9	10,2	15,1
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,0	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	507,4	884,3	157,0	268,0
GTGD trung bình, tr USD	1.224,6	739,6	79,3	804,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.792,9	-3.182,6	-610,3	-3.440,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(283,2)	513,5	113,7	(228,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,52%	5,72%	3,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.